

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEMSố: 187.../GT-DAP

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcHải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Năm nay	Năm trước		
Báo cáo tài chính	201.681.277.194	14.760.669.800	186.920.607.394	1266,34%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.345.920.654.092	2.010.965.734.975	334.954.919.117	16,66%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	35.936.337.849	39.133.216.159	(3.196.878.310)	-8,17%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.309.984.316.243	1.971.832.518.816	338.151.797.427	17,15%
4	Giá vốn hàng bán	1.951.157.662.825	1.789.914.320.031	161.243.342.794	9,01%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.826.653.418	181.918.198.785	176.908.454.633	97,25%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.466.167.519	5.552.224.557	(2.086.057.038)	-37,57%
7	Chi phí tài chính	28.821.802.516	31.890.379.300	(3.068.576.784)	-9,62%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>21.170.388.726</i>	<i>20.097.758.601</i>	<i>1.072.630.125</i>	<i>5,34%</i>
8	Chi phí bán hàng	93.313.419.961	88.877.693.307	4.435.726.654	4,99%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.277.271.006	52.600.091.385	18.677.179.621	35,51%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	168.880.327.454	14.102.259.350	154.778.068.104	1097,54%
11	Thu nhập khác	32.864.850.283	960.619.816	31.904.230.467	3321,21%
12	Chi phí khác	63.900.543	279.759.366	(215.858.823)	-77,16%
13	Lợi nhuận khác	32.800.949.740	680.860.450	32.120.089.290	4717,57%

14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	201.681.277.194	14.783.119.800	186.898.157.394	1264,27%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		22.450.000	(22.450.000)	-100,00%
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.681.277.194	14.760.669.800	186.920.607.394	1266,34%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay tăng 186.920 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 1.266,34% so với cùng kỳ năm 2017 là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 334.955 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 16,66% so với cùng kỳ năm trước là do tăng sản lượng tiêu thụ và tăng giá bán, trong đó chủ yếu là giá bán thay đổi, tăng 1,36 triệu đồng/tấn (giá bán bình quân chưa trừ chiết khấu năm 2018 là 9,437 triệu đồng/tấn; năm 2017 là 8,077 triệu đồng/tấn)
- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại) năm 2018 giảm 3.197 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,17% so với cùng kỳ năm 2017
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 tăng 338.152 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 17,15% so với cùng kỳ năm trước là do giá bán tăng và chiết khấu giảm như đã phân tích ở trên
- Giá vốn hàng bán năm 2018 tăng 161.243 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 9,01% so với cùng kỳ năm trước là do giá thành sản xuất năm nay tăng so với năm trước. Giá thành sản xuất tăng do tăng một số yếu tố chi phí (khấu hao TSCĐ, chi phí tiền lương, sửa chữa...)
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 giảm 2.086 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 37,57% so với cùng kỳ năm trước là do giảm chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
- Chi phí tài chính năm 2018 giảm 3.068 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,62% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chiết khấu thanh toán (chiết khấu thanh toán năm 2018 là 6.793 triệu đồng; năm 2017 là 11.452 triệu đồng)
- Chi phí bán hàng năm 2018 tăng 4.436 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước là do tăng chi phí thưởng tiêu thụ cho khách hàng và tăng giá cước vận chuyển phân bón.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 tăng với số tiền 18.677 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 35,51% so với cùng kỳ năm trước là do năm 2018 công ty thực hiện chi tiền cho CBCNV đi tham quan nghỉ mát, tiền chi trang phục cho người lao động và tăng quỹ lương theo hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Thu nhập khác năm 2018 tăng với số tiền 31.904 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 3.321,21% so với cùng kỳ năm trước là do trong năm 2018, Công ty thực hiện thu gom, tận thu toàn bộ lượng quặng từ quá trình thải đá, rác thải ra mỗi khi tháo xả, vệ sinh thùng hòa bùn và khối lượng quặng lẫn rác đá tích tụ từ nhiều năm trước tại các bãi ngoài trời. Công ty đã tận thu và tái sử dụng theo quy định.

Việc tăng, giảm các chỉ tiêu như đã giải trình ở trên làm cho lợi nhuận năm 2018 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 201.681 triệu đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố. *SV*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Số: 186.../GT-DAP

V/v: Giải trình sự biến động lợi nhuận
sau thuế trước và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2018 như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2018

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán		
Báo cáo tài chính	196.347.011.806	201.681.277.194	5.334.265.388	2,72%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.345.508.093.184	2.345.920.654.092	412.560.908	0,02%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	35.936.337.849	35.936.337.849	-	0,00%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.309.571.755.335	2.309.984.316.243	412.560.908	0,02%
4	Giá vốn hàng bán	1.957.503.977.888	1.951.157.662.825	(6.346.315.063)	-0,32%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.067.777.447	358.826.653.418	6.758.875.971	1,92%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.237.046.165	3.466.167.519	229.121.354	7,08%
7	Chi phí tài chính	29.059.135.789	28.821.802.516	(237.333.273)	-0,82%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>21.170.388.726</i>	<i>21.170.388.726</i>	<i>-</i>	<i>0,00%</i>
8	Chi phí bán hàng	93.380.592.658	93.313.419.961	(67.172.697)	-0,07%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.653.139.748	71.277.271.006	1.624.131.258	2,33%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	163.211.955.417	168.880.327.454	5.668.372.037	3,47%
11	Thu nhập khác	33.198.956.932	32.864.850.283	(334.106.649)	-1,01%
12	Chi phí khác	63.900.543	63.900.543	-	0,00%
13	Lợi nhuận khác	33.135.056.389	32.800.949.740	(334.106.649)	-1,01%

14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.347.011.806	201.681.277.194	5.334.265.388	2,72%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	196.347.011.806	201.681.277.194	5.334.265.388	2,72%

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán tăng 5.334 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 2,72% so với trước kiểm toán là do:

- Tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với số tiền 412,5 trđ do điều chỉnh, phân loại lại tài khoản hạch toán từ thu nhập khác (bán phế liệu) sang
- Giảm giá vốn hàng bán với số tiền 6.346 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 0,32%. Giá vốn hàng bán giảm là do: Điều chỉnh giảm quỹ lương của người lao động năm 2018 với số tiền 3.055 trđ; điều chỉnh giảm trích khấu hao TSCĐ với số tiền 4.955 trđ; điều chỉnh giảm chi phí tham quan nghỉ mát với số tiền 160 trđ; trích bổ sung chi phí san gạt gyps với số tiền 1.823 trđ
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 229 trđ là do đánh giá lại các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính theo tỷ giá ngân hàng thường xuyên giao dịch.
- Giảm chi phí tài chính sau kiểm toán với số tiền 237 trđ là do bù trừ chênh lệch khoản đánh giá lại ngoại tệ cuối năm tài chính
- Giảm chi phí bán hàng sau kiểm toán với số tiền 67,17 trđ là do giảm quỹ lương và khấu hao TSCĐ với số tiền 97,47 trđ; tăng chi phí thường doanh thu tiêu thụ đội công tác thị trường với số tiền 30,3 trđ.
- Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp sau kiểm toán với số tiền 1.624 trđ chủ yếu là do kết chuyển chi phí các dự án dừng triển khai theo quyết định.

Việc tăng, giảm các chi tiêu như đã giải trình ở trên làm cho lợi nhuận sau kiểm toán tăng so với trước kiểm toán với số tiền 5.334 trđ.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

Số: 185 /CV-KTTC

V/v: Giải trình ý kiến nhấn mạnh của đơn vị kiểm toán trên BCTC năm 2018

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Mã chứng khoán: DDV

Sàn giao dịch: Upcom

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Ngày 15/3/2019, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh cho báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Dap - Vinachem (Công ty DAP). Nay Công ty DAP xin giải trình nguyên nhân có đoạn nhấn mạnh như sau:

1/ Ngày 15/6/2018, trên cơ sở bảng tổng hợp khối lượng quặng thu gom, chuyên từ các bãi ngoài trời vào kho chính, tổ nghiệm thu đã tiến hành nghiệm thu toàn bộ lượng quặng thu hồi được là 25.362,52 tấn (đã quy về độ ẩm 15%). Đây là lượng quặng đã thu gom, tận thu từ quá trình thải đá, rác thải ra mỗi khi tháo xả, vệ sinh thùng hòa bùn. Khối lượng quặng lẫn đá, rác đã được lưu trữ, tích tụ nhiều năm trước. Sau khi kiểm tra, xác định lượng quặng sót này có thể tận thu, tái sử dụng, Công ty đã lập phương án thu gom nhập lại kho và đưa vào sản xuất trong tháng 6/2018, đồng. Giá nhập kho được xác định trên cơ sở giá gốc (bao gồm giá mua + chi phí vận chuyển, bốc xếp). Sau khi xác định được nguyên nhân lượng quặng thu hồi, tổ nghiệm thu đã đề xuất trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án xử lý. Ngày 06/8/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã công văn số 770/DAP-HĐQT V/v chấp thuận phương án xử lý tăng vào thu nhập khác của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018 đối với quặng thu hồi và tài sản chênh lệch sau kiểm kê.

2/ Thực hiện công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao trên cơ sở các công văn số 2496/VPCP-KTTH ngày 21/8/2017 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, năm 2017 Công ty thực

hiện trích khấu hao tài sản cố định 60%, năm 2018 trích 70%, năm 2019 trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (trương ứng mức giảm trích khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30%, năm 2019 là 20%).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhân:

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

H H H
N O I I O N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM



Nguyễn Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Số: *MT* -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *15* tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP DAP - VINACHEM, được lập ngày 13 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty CP DAP - VINACHEM chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHỖ
CH
EM TI
VI
TU G

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, Công ty đã thực hiện công tác tận thu, thu hồi và tái sử dụng quặng Apatit. Theo đó, Công ty đã hạch toán ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho và tăng khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 với tổng giá trị 31.824.863.795 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.6.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2018, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 70% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng dẫn đến giảm chi phí khấu hao năm 2018 là 42.859.704.795 đồng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP DAP - VINACHEM đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh về việc Công ty thực hiện trích khấu hao bằng 60% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong năm 2017 là 62.162.865.993 đồng đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 tại ngày 12/3/2018.



Handwritten signature in blue ink.

Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: VND 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		570.893.523.870	538.406.912.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.195.725.967	9.675.078.296
1. Tiền	111	V.1.	37.195.725.967	9.675.078.296
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	1.540.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.540.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.988.784.890	201.291.747.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	153.933.004.033	116.244.246.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.263.783.900	2.447.900.320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	39.786.496.957	83.594.100.577
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(994.500.000)	(994.500.000)
IV. Hàng tồn kho	140		311.407.406.887	272.058.438.025
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	311.407.406.887	272.058.438.025
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.761.606.126	55.381.648.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	2.366.139.171	282.655.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.779.560.169	48.470.902.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	6.615.906.786	6.628.091.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.379.791.968.197	1.511.898.668.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
II. Tài sản cố định	220		1.257.860.474.447	1.366.162.294.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	1.257.860.474.447	1.366.118.603.025
- Nguyên giá	222		2.410.868.602.990	2.410.535.994.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.153.008.128.543)	(1.044.417.391.257)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	43.691.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.000.000)	(136.308.924)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.799.722.386	4.561.927.303
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	1.799.722.386	4.561.927.303
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.662.506.557	5.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(337.493.443)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		113.877.795.807	134.582.977.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	113.877.795.807	134.582.977.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.950.685.492.067	2.050.305.581.184

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		727.245.656.276	1.028.547.022.587
I. Nợ ngắn hạn	310		725.004.633.276	1.026.305.999.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	356.686.326.306	599.905.666.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	5.383.479.804	2.735.998.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	21.418.182	2.726.363.014
4. Phải trả người lao động	314		25.106.078.968	13.265.423.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	9.142.521.339	15.356.165.821
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	9.724.376.012	24.340.825.088
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	305.085.717.489	357.280.592.638
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	8.979.999.996	4.668.231.277
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.874.715.180	6.026.734.513
II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.223.439.835.791	1.021.758.558.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.223.439.835.791	1.021.758.558.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(242.167.433.209)	(443.848.710.403)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(443.848.710.403)	(458.609.380.203)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201.681.277.194	14.760.669.800
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.950.685.492.067	2.050.305.581.184

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Đặng Thị Hoa

Điều hành phòng KTTC

Lê Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.345.920.654.092	2.010.965.734.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	35.936.337.849	39.133.216.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		2.309.984.316.243	1.971.832.518.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.951.157.662.825	1.789.914.320.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		358.826.653.418	181.918.198.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.466.167.519	5.552.224.557
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	28.821.802.516	31.890.379.300
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.170.388.726</i>	<i>20.097.758.601</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	93.313.419.961	88.877.693.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	71.277.271.006	52.600.091.385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		168.880.327.454	14.102.259.350
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	32.864.850.283	960.619.816
12. Chi phí khác	32	VI.7.	63.900.543	279.759.366
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		32.800.949.740	680.860.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		201.681.277.194	14.783.119.800
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	-	22.450.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		201.681.277.194	14.760.669.800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	1.380,34	101,02

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		201.681.277.194	14.783.119.800
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		108.608.777.362	93.241.745.989
- Các khoản dự phòng	03		4.649.262.162	4.966.581.277
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229.121.354)	(326.575.674)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(663.790.064)	(868.300.297)
- Chi phí lãi vay	06		21.170.388.726	20.097.758.601
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		335.216.794.026	131.894.329.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.272.204.494	(127.766.977.369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.348.968.862)	128.186.453.820
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(239.250.295.649)	111.317.882.479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.621.698.182	22.969.836.708
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.078.010.813)	(20.311.339.515)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.126.368.333)	(978.786.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.307.053.045	245.311.399.819
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		2.429.596.209	(3.153.348.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	271.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76.540.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	650.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.113.849.217	433.454.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.003.445.426	(1.798.530.939)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.323.592.665.838	364.889.284.349
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.375.697.762.528)	(600.758.472.892)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.479.121.250)	(16.407.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.584.217.940)	(252.276.892.543)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27.726.280.531	(8.764.023.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.675.078.296	18.197.680.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(205.632.860)	241.421.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	37.195.725.967	9.675.078.296

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập



Đặng Thị Hoa

Điều hành phòng KTTC



Lê Thị Hiền


 Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/12/2014. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 30/3/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Trụ sở Công ty: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, theo đó khấu hao sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng) dẫn đến giảm chi phí khấu hao trong năm 2018 là 42.859.704.795 đồng (Chi tiết xem tại Thuyết minh IV.6.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty được hưởng lợi thế về giá bán, gia tăng lợi nhuận khi các mặt hàng phân bón nhập khẩu DAP bị áp thuế tự vệ tạm thời theo Quyết định số 3044/QĐ-BCT ngày 04/8/2017 của Bộ Công thương về áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời với mức thuế là 1.855.790 đồng/tấn có hiệu lực từ ngày 19/08/2017 và Quyết định số 686/QĐ-BCT ngày 02/03/2018 của Bộ Công thương về áp dụng biện pháp tự vệ chính thức đối với sản phẩm phân bón DAP với mức thuế là 1.128.531 đồng/tấn áp dụng từ ngày 07/03/2018 đến 06/3/2019; mức thuế 1.072.104 đồng/tấn từ ngày 07/3/2019 đến ngày 6/3/2020 và từ ngày 07/3/2020 trở đi mức thuế tự vệ là 0 đồng/tấn (nếu không gia hạn).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được nhận đầu tư. Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 31/12/2018 là 100 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Trong năm, Công ty đã thực hiện công tác kiểm kê, tận thu, tái sử dụng quặng Apatit tại bãi thu hồi đưa vào sản xuất theo phương án thực hiện và đề xuất xử lý của Ban điều hành và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại công văn số 770/DAP-HĐQT ngày 6/8/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP DAP-VINACHEM về việc chấp thuận phương án xử lý quặng thu hồi và tài sản chênh lệch sau kiểm kê. Theo đó, Công ty đã ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho và tăng thu nhập khác vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đối với lượng quặng thu hồi này với tổng giá trị 31.824.863.795 đồng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao, mức khấu hao năm 2018 của Công ty được trích bằng 70% mức khấu hao phải trích theo phương pháp đường thẳng. Theo đó giá trị khấu hao năm 2018 là 108.590.737.286 đồng, nếu trích theo đường thẳng thì số phải trích là 151.450.442.081đ, chênh lệch so với khấu hao công ty đang trích là 42.859.704.795 đồng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đường ống axit, mở rộng tăng năng lực cảng, xưởng sản xuất Sodium, xây dựng kho DAP rời, chi phí sửa chữa các loại máy móc và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16296/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP: Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP bán ra hàng tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí bảo hiểm cháy nổ: Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2018.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: thưởng tiêu thụ khách hàng, chi phí lãi vay phải trả và chi phí san gạt bãi gyps, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí thưởng tiêu thụ khách hàng căn cứ vào số lượng tiêu thụ đại lý và đơn giá thưởng trên sản lượng tiêu thụ. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ ghi nhận tăng hàng tồn kho do chênh lệch thừa khi kiểm kê, thanh lý phế liệu, thu tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	109.677.224	182.964.396
Tiền gửi ngân hàng	37.086.048.743	9.492.113.900
Tiền VND	6.685.390.064	8.900.361.010
Tiền USD	30.400.658.679	591.752.890
Cộng	37.195.725.967	9.675.078.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng (*)	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-
Cộng	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	337.493.443	4.662.506.557	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	337.493.443	4.662.506.557	5.000.000.000	-	5.000.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng	5%	5%	Tái chế phế liệu phi kim

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán nước, dung dịch Amoniac lỏng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-	27.437.228.245	-
Công ty Phân bón Bình Điền	29.187.300.000	-	10.973.896.000	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-	17.848.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Trường Nguyên	43.807.706.853	-	-	-
The Aries Company	69.975.120.710	-	38.859.362.804	-
Các đối tượng khác	10.962.876.470	994.500.000	21.125.759.844	994.500.000
Cộng	153.933.004.033	994.500.000	116.244.246.893	994.500.000

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Viện Vật liệu Xây dựng	-	-	715.000.000	-
Công ty CP Phát triển công nghệ hóa Yên Bái	-	-	600.000.000	-
Công ty TNHH ADVATEC PROJECTS ASIA	-	-	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HITECO	2.694.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	569.783.900	-	782.900.320	-
Cộng	3.263.783.900	-	2.447.900.320	-

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	39.786.496.957	-	83.594.100.577	-
Lãi dự thu	-	-	300.383.300	-
Lãi dự thu	11.223.014	-	461.282.167	-
Phải thu khác	39.625.273.943	-	2.782.435.110	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (*)	35.997.507.804	-	419.941.014	-
Các đối tượng khác	2.596.820.077	-	1.128.461.085	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	150.000.000	-	80.050.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	150.000.000	-	150.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	79.900.000.000	-
b) Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Cộng	41.377.965.957	-	85.185.569.577	-

(*) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn và thực hiện theo theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Cộng	994.500.000	-	994.500.000	-
7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	184.978.157.726	-	113.908.656.835	-
Công cụ, dụng cụ	37.338.482.410	-	65.941.143.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.560.454.838	-	4.237.153.716	-
Thành phẩm	45.582.789.644	-	80.336.712.741	-
Hàng gửi bán	38.947.522.269	-	7.634.770.914	-
Cộng	311.407.406.887	-	272.058.438.025	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án mở rộng, tăng công suất Nhà máy sản xuất phân bón DAP (*)	-	2.324.700.910
Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên	692.939.030	692.939.030
Dự án đường ống Axit từ Cảng vào Nhà Máy	142.589.629	195.093.636
Dự án mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	520.726.694	520.726.694
Dự án xưởng sản xuất Sodium Fluosilicate (*)	-	385.000.000
Dự án mở rộng bãi Gyps	443.467.033	443.467.033
Cộng	1.799.722.386	4.561.927.303

(*) Chi phí thực hiện Dự án mở rộng, tăng công suất Nhà máy sản xuất phân bón DAP và Dự án xưởng sản xuất Sodium Fluosilicate bị dừng triển khai và được quyết toán chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo Quyết định số 54/QĐ-DAP và Quyết định số 55/QĐ-DAP ngày 13/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Dap-Vinachem.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.366.139.171	282.655.355
Bảo hiểm cháy nổ	227.486.764	251.347.855
Chi phí vận chuyển	1.275.877.723	31.307.500
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	862.774.684	-
b) Dài hạn	113.877.795.807	134.582.977.805
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	113.877.795.807	132.857.428.442
Giá trị CCDC đánh giá theo XĐ GTDN	-	1.725.549.363
Cộng	116.243.934.978	134.865.633.160

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	136.308.924	136.308.924
Khấu hao trong năm	43.691.076	43.691.076
Số dư ngày 31/12/2018	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	43.691.076	43.691.076
Tại ngày 31/12/2018	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	964.103.098.631	1.077.491.073.324	296.778.413.566	598.092.518	71.565.316.243	2.410.535.994.282
Mua trong năm	-	332.608.708	-	-	-	332.608.708
Tăng khác (*)	11.003.700	-	-	-	110.037.000	121.040.700
Giảm khác (*)	-	-	-	(121.040.700)	-	(121.040.700)
Số dư ngày 31/12/2018	964.114.102.331	1.077.823.682.032	296.778.413.566	477.051.818	71.675.353.243	2.410.868.602.990
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	273.571.357.236	563.483.826.222	159.671.167.787	366.805.026	47.324.234.986	1.044.417.391.257
Khấu hao trong năm	33.410.837.186	54.653.583.000	16.237.817.036	35.246.915	4.253.253.149	108.590.737.286
Số dư ngày 31/12/2018	306.982.194.422	618.137.409.222	175.908.984.823	402.051.941	51.577.488.135	1.153.008.128.543
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	690.531.741.395	514.007.247.102	137.107.245.779	231.287.492	24.241.081.257	1.366.118.603.025
Tại ngày 31/12/2018	657.131.907.909	459.686.272.810	120.869.428.743	74.999.877	20.097.865.108	1.257.860.474.447

- (*) Tăng khác, giảm khác là phân loại lại nhóm tài sản cố định.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.250.730.637.233 VND (tại 31/12/2017: 1.366.118.603.025 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.872.691.707 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	165.509.681.951	165.509.681.951	287.047.712.170	287.047.712.170
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	2.500.000.000	2.500.000.000	76.851.608.177	76.851.608.177
SWiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	89.834.328.066	89.834.328.066	75.700.812.710	75.700.812.710
TEKNOGAS (M) SDN BHD	53.886.849.915	53.886.849.915	-	-
Các đối tượng khác	44.955.466.374	44.955.466.374	160.305.533.063	160.305.533.063
Cộng	356.686.326.306	356.686.326.306	599.905.666.120	599.905.666.120

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2***13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	1.985.903.000
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng	641.562.522	
Công ty TNHH Hữu Nghị	947.594.425	14.601.323
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	915.988.763	
Các đối tượng khác	2.878.334.094	735.493.745
Cộng	5.383.479.804	2.735.998.068

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT hàng bán nội địa	109.579.689	5.657.840	114.419.347	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.545.225	64.472.874.150	64.475.419.375	-
Thuế nhập khẩu	-	330.229.418	330.229.418	-
Thuế thu nhập cá nhân	355.033.100	36.521.550	370.954.650	20.600.000
Tiền thuế đất	2.259.205.000	3.872.923.000	6.132.128.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.726.363.014	68.721.205.958	71.426.150.790	21.418.182

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu

Thuế xuất nhập khẩu	12.184.301	12.184.301	-	-
Thuế TNDN	468.999.775	-	-	468.999.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	-	-	6.146.907.011
Cộng	6.628.091.087	12.184.301	-	6.615.906.786

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Trích trước thường tiêu thụ khách hàng	6.886.289.850	5.537.652.220
Chi phí lãi vay phải trả	338.828.514	246.450.601
Giá trị vật tư, NVL, hàng hóa đã về nhưng chứng từ chưa về	-	9.572.063.000
Trích trước chi phí san gạt bãi gyps	1.823.475.798	-
Chi phí phải trả khác	93.927.177	-
Cộng	9.142.521.339	15.356.165.821

16. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	9.724.376.012	24.340.825.088
Kinh phí công đoàn	122.298.797	720.450.456
Bảo hiểm xã hội	-	1.044.913.073
Bảo hiểm y tế	-	176.200.335
Bảo hiểm thất nghiệp	-	78.311.260
Phải trả về cổ phần hoá	14.600.000	14.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	347.400.000	290.280.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.794.268	12.523.915.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.195.282.947	9.492.154.446
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	9.170.125.391	9.373.212.340
Các đối tượng khác	25.157.556	118.942.106
b) Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000
Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
Cộng	11.965.399.012	26.581.848.088

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
a) Vay ngắn hạn	305.085.717.489	305.085.717.489	1.323.592.665.838	1.186.231.540.987	167.724.592.638	167.724.592.638
VND	220.931.891.263	220.931.891.263	1.122.361.680.475	1.000.574.622.884	99.144.833.672	99.144.833.672
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (1)	-	-	-	96.945.929.325	96.945.929.325	96.945.929.325
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (2)	220.931.891.263	220.931.891.263	1.122.361.680.475	901.429.789.212	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	-	2.198.904.347	2.198.904.347	2.198.904.347
USD	84.153.826.226	84.153.826.226	201.230.985.363	185.656.918.103	68.579.758.966	68.579.758.966
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (1)	-	-	30.164.838	68.609.923.804	68.579.758.966	68.579.758.966
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (2)	84.153.826.226	84.153.826.226	201.200.820.525	117.046.994.299	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	189.556.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng (3)	-	-	-	189.556.000.000	189.556.000.000	189.556.000.000
Cộng	305.085.717.489	305.085.717.489	1.323.592.665.838	1.375.787.540.987	357.280.592.638	357.280.592.638



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi tiết các khoản vay như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng và Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Theo từng khế ước nhận nợ và đến hạn trong năm 2018;

+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng khế ước nhận nợ;

+ Hạn mức tín dụng: 205.000.000.000 VND (Hai trăm linh năm tỷ đồng chẵn);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản thế chấp ban đầu: Toàn bộ các tài sản do Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM quản lý bao gồm: Nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các Hợp đồng kinh tế/ Hợp đồng ngoại thương mà Bên thế chấp là người thụ hưởng; Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp ban đầu và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp (nếu có); Tài sản hình thành từ sự thay thế, thay đổi hình thái/ hình thức của tài sản thế chấp ban đầu; Tiền thu được từ tài sản thế chấp ban đầu, tài sản hình thành từ tiền bán tài sản thế chấp ban đầu; Giá trị tăng thêm từ tài sản thế chấp ban đầu; và Tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm tài sản thế chấp.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/5825177/HĐTD ngày 03/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng và Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán L/C

+ Thời hạn vay: 10 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời hạn rút vốn đến hết ngày 02/4/2018;

+ Lãi suất cho vay: theo quy định của Ngân hàng;

+ Hạn mức tín dụng: 519.794.634 VND (bao gồm VND, ngoại tệ quy đổi và dư L/C trừ phần ký quỹ);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: cầm cố các hợp đồng tiền gửi do BIDV - CN Đông Hải Phòng phát hành, cụ thể là Hợp đồng tiền gửi số 01/2017/HĐTG.323.5825177/HĐTG.323.2017 kỳ ngày 21/11/2017, trị giá 79.380.000.000 đồng, Hợp đồng tiền gửi số 02/2017/HĐTG.323.5825177/HĐTG.323.2017 kỳ ngày 29/12/2017, trị giá 520.000.000 đồng; và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray theo các văn bản sau:

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP DAP - VINACHEM, theo đó, kể từ ngày 09/01/2018, BIDV CN Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty CP DAP - VINACHEM tại Chi nhánh cho BIDV CN Lạch Tray. Việc chuyển giao không làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của BIDV và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2017/5825177/HĐTD ngày 07/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray và Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; bảo lãnh thanh toán; mở L/C

+ Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/4/2019;

+ Lãi suất cho vay: Chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

10121
CỔ
TÁCH N
EM TON
VIỆ
TU GI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 400.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ vay ngắn hạn được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/6/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng đã ký kết);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn phot phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Các biện pháp bảo đảm khác bao gồm: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty tại các chi nhánh BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty.

(3) Khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/04/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐTD ngày 30/03/2007 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ;

+ Thời hạn vay: 144 tháng;

+ Lãi suất vay: 3%/năm;

+ Bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2008 với số tiền 9.027 triệu đồng/tháng. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo được thời gian và số tiền trả nợ vay nên Công ty đã có văn bản đề nghị ngân hàng cho cơ cấu lại hạn mức trả nợ. Theo đó từ tháng 9/2016 đến hết tháng 09/2017, Công ty đề nghị trả nợ gốc mỗi tháng 2.027 triệu đồng. Từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018 trả số tiền còn lại, trả đều từng tháng cho đến khi hết nợ;

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo Kế hoạch	8.979.999.996	4.668.231.277
Cộng	8.979.999.996	4.668.231.277

19. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.461.099.000.000	(458.609.380.203)	1.002.489.619.797
Lãi trong năm trước	-	14.760.669.800	14.760.669.800
Số dư tại ngày 31/12/2017	1.461.099.000.000	(443.848.710.403)	1.017.250.289.597
Lãi trong năm nay	-	201.681.277.194	201.681.277.194
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.461.099.000.000	(242.167.433.209)	1.218.931.566.791

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

<i>e) Cổ phiếu</i>	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000
Cộng	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	1.313.157,51	26.108,58
USD	1.313.157,51	26.108,58
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ:</i>		
Amoniac (tấn)	755,18	715,79

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.326.594.529.290	1.997.078.507.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.326.124.802	13.887.227.470
Cộng	2.345.920.654.092	2.010.965.734.975

*b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	35.936.337.849	39.133.216.159
Cộng	35.936.337.849	39.133.216.159

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.948.767.556.122	1.788.187.304.145
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.390.106.703	1.727.015.886
Cộng	1.951.157.662.825	1.789.914.320.031

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	663.790.064	894.736.524
Lãi do thanh toán trước tiền hàng	191.168.549	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.382.087.552	4.330.912.359
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	229.121.354	326.575.674
Cộng	3.466.167.519	5.552.224.557

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	20.400.872.767	20.097.758.601
Lãi trả chậm tiền hàng	769.515.959	-
Chiết khấu thanh toán	6.793.627.513	11.452.110.036
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	520.292.834	340.510.663
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	337.493.443	-
Cộng	28.821.802.516	31.890.379.300

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tận thu, thu hồi và tái sử dụng quặng Apatit	31.824.863.795	-
Nhập kho hàng tồn kho do chênh lệch thừa khi kiểm kê	788.248.900	525.160.848
Thu tiền bán phế liệu	-	250.454.359
Thu nhập khác	251.737.588	185.004.609
Cộng	32.864.850.283	960.619.816

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	26.436.227
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	55.540.543	251.013.139
Chi phí khác	8.360.000	2.310.000
Cộng	63.900.543	279.759.366

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	93.313.419.961	88.877.693.307
Chi phí nhân viên bán hàng	5.646.178.722	4.701.004.006
Chi phí vật liệu, bao bì	10.925.582	3.082.980
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	401.063.043	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.628.833	48.539.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.413.929.871	82.442.246.563
Chi phí bằng tiền khác	9.784.693.910	1.682.820.758
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	71.277.271.006	52.600.091.385
Chi phí nhân viên quản lý	24.855.955.510	18.577.463.029
Chi phí vật liệu quản lý	1.359.667.829	2.626.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.171.913.136	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thuế, phí, lệ phí	4.576.556.365	2.876.742.376
Chi phí dự phòng	-	298.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.913.134.250	7.450.330.226
Chi phí bằng tiền khác	23.322.129.409	21.420.920.953

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	201.681.277.194	14.783.119.800
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.276.915.509	251.013.139
Lỗi được chuyển và bù trừ lẫn lộn các hoạt động	(202.958.192.703)	(15.034.132.939)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	22.450.000

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.608.411.279.889	1.485.588.274.597
Chi phí nhân công	123.538.777.457	93.071.564.411
Chi phí khấu hao	108.609.604.029	93.241.745.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.493.756.866	242.922.749.105
Chi phí bằng tiền khác	33.490.686.788	23.142.161.711
Cộng	2.065.544.105.029	1.937.966.495.813

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.681.277.194	14.760.669.800
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	201.681.277.194	14.760.669.800
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.380,34	101,02

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.323.592.665.838	364.889.284.349
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.375.697.762.528	600.758.472.892

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Ấc quy Tia sáng
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM
 Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
 Công ty CP Phân lân Ninh Bình
 Lâm Thái Dương

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con cùng tập đoàn
 Viện trong tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Công ty con cùng tập đoàn
 Chủ tịch HĐQT

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng	360.151.649.911	392.718.068.421
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	104.205.975.158	119.759.319.025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Phân bón Miền Nam	98.991.669.201	97.058.602.800
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	42.316.054.770	69.895.178.150
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	574.640.929	296.191.239
Công ty CP Phân bón Bình Điền	59.652.839.408	51.687.574.300
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	-	1.749.772.723
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	36.312.500	139.723.000
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	18.432.283.355	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	27.924.750.000	47.398.781.686
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	448.421.250
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	8.017.124.590	4.284.504.248
Mua hàng	535.188.965.972	540.635.994.012
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	383.891.614.921	311.260.576.308
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	4.637.658.300	2.289.317.200
Công ty CP Cao su Sao Vàng	447.944.000	1.449.511.400
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	14.659.800.000	6.303.346.000
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	9.573.861.500	64.394.659.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	26.027.100	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	121.952.060.151	150.689.032.504
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	4.249.551.600
Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi từ ứng trước tiền hàng)	191.168.549	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	191.168.549	-
Chi phí tài chính (Lãi trả chậm tiền hàng)	769.515.959	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	769.515.959	-

(*) **Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	32.531.720.673	62.918.866.479
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	1.449.013.718	6.132.422.423
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	27.437.228.245
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	17.848.000.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	22.668.360
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	993.054.334	504.651.451
Công ty Phân bón Bình Điền	29.187.300.000	10.973.896.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	902.352.621	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.348.476.062	1.561.040.538
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	-	9.477.527
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	317.530.000	317.530.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	77.801.600
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	77.801.600
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	168.557.097.783	385.261.727.497
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	258.816.800	3.997.996.200
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	288.599.032	1.658.468.500
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	165.509.681.951	287.047.712.170
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	2.500.000.000	76.851.608.177
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	15.705.942.450
Người mua ứng trước ngắn hạn	240.975.000	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	240.975.000	-
Phải trả khác ngắn hạn	9.170.125.391	16.373.212.340
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	16.373.212.340
Trong đó:		
<i>Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về cổ tức</i>	-	7.000.000.000
<i>Phải trả khác Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	9.170.125.391	9.373.212.340

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.539.000.000	1.172.868.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	360.000.000	360.000.000
Cộng	1.899.000.000	1.532.868.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.469.726.426.807	1.319.230.149.209	840.257.889.436	652.602.369.607	2.309.984.316.243	1.971.832.518.816
Giá vốn hàng bán	1.210.207.663.505	1.144.586.649.248	740.949.999.320	645.327.670.783	1.951.157.662.825	1.789.914.320.031
Lợi nhuận gộp	259.518.763.302	174.643.499.961	99.307.890.116	7.274.698.824	358.826.653.418	181.918.198.785

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.878.821.331.357	1.995.339.018.820	71.864.160.710	54.966.562.364	1.950.685.492.067	2.050.305.581.184
Nợ phải trả bộ phận	582.788.235.095	952.000.922.577	144.457.421.181	76.546.100.010	727.245.656.276	1.028.547.022.587

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	305.085.717.489	357.280.592.638
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	37.195.725.967	9.675.078.296
Nợ thuần	267.889.991.522	347.605.514.342
Vốn chủ sở hữu	1.223.439.835.791	1.021.758.558.597
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	22%	34%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.195.725.967	9.675.078.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.316.469.990	200.435.316.470
Các khoản đầu tư tài chính	6.202.506.557	5.000.000.000
Cộng	237.714.702.514	215.110.394.766
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	305.085.717.489	357.280.592.638
Phải trả người bán và phải trả khác	368.651.725.318	626.487.514.208
Chi phí phải trả	9.142.521.339	15.356.165.821
Cộng	682.879.964.146	999.124.272.667

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	366.410.702.318	2.241.023.000	368.651.725.318
Chi phí phải trả	9.142.521.339	-	9.142.521.339
Các khoản vay	305.085.717.489	-	305.085.717.489

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	624.246.491.208	2.241.023.000	626.487.514.208
Chi phí phải trả	15.356.165.821	-	15.356.165.821
Các khoản vay	357.280.592.638	-	357.280.592.638

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.195.725.967	-	37.195.725.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	192.725.000.990	1.591.469.000	194.316.469.990
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000	4.662.506.557	6.202.506.557

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296	-	9.675.078.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.843.847.470	1.591.469.000	200.435.316.470
Các khoản đầu tư tài chính	-	5.000.000.000	5.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Điều hành phòng KTTC

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh